

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>40.158.712.699</b>	<b>40.158.712.699</b>	<b>80.459.221.274</b>	<b>124.507.642.406</b>	<b>84.207.133.831</b>	<b>84.207.133.831</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long (1)	-	-	25.484.039.055	61.246.049.023	35.762.009.968	35.762.009.968
Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	9.660.000.000	9.660.000.000	9.660.000.000	10.765.393.400	10.765.393.400	10.765.393.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.217.038.186	6.520.274.066	6.503.235.880	6.503.235.880
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	24.798.712.699	24.798.712.699	38.965.042.449	45.342.824.333	31.176.494.583	31.176.494.583
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thanh Hóa (4)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	633.101.584	633.101.584	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>8.912.728.000</b>	<b>8.912.728.000</b>	<b>-</b>	<b>1.662.299.379</b>	<b>10.575.027.379</b>	<b>10.575.027.379</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	-	-	-	421.499.379	421.499.379	421.499.379
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	8.912.728.000	8.912.728.000	-	1.240.800.000	10.153.528.000	10.153.528.000
<b>Cộng</b>	<b>49.071.440.699</b>	<b>49.071.440.699</b>	<b>80.459.221.274</b>	<b>126.169.941.785</b>	<b>94.782.161.210</b>	<b>94.782.161.210</b>

(1) Hợp đồng tín dụng số 45516.18.054.5124 ngày 24/12/2018 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 45516.18..054.5124.TD.PL ngày 31/03/2019, hạn mức vay 150 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay không quá 07 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam bao gồm các Hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 04/2019/9976605/HĐTD ngày 29/08/2019. Số tiền vay là 700.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 8%/năm với mục đích thanh toán tiền mua hàng phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 05/2019/9976605/HĐTD ngày 11/09/2019. Số tiền vay là 1.723.235.880 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích thanh toán tiền mua nhiên liệu + gia công vải phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 06/2019/9976605/HĐTD ngày 05/11/2019. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích thanh toán tiền mua nhiên liệu + gia công vải phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 07/2019/9976605/HĐTD ngày 05/11/2019. Số tiền vay là 1.080.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích tạm ứng tiền mua hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Có hợp đồng cầm cố/thế chấp riêng

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/9976605/HĐTD ngày 10/05/2018 số tiền vay 1.784.993.270 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn 24 tháng, mục đích vay Đầu tư mua máy chế bản Film và các linh kiện kèm theo phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định bao gồm các Hợp đồng sau:

Hợp đồng vay số 4186.19.775.3388315.TD ngày 31/01/2019, phương thức cho vay từng lần trung hạn, số tiền vay là 12.358.528.000 VND, mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mới máy móc thiết bị phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng theo Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/X20ND-NT ngày 02/10/2018 và Hợp đồng số 03/HĐMB/X20-NT ngày 01/10/2018. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày 31/01/2019. Lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Hợp đồng cấp tín dụng số 15519.19.775.3388315.TD ngày 08/05/2019, giá trị hạn mức tín dụng 1: 27.500.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 17.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 10.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 55.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến 26/03/2020. Lãi suất theo văn bản nhận nợ ký với Ngân hàng TMCP Quân đội. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại địa chỉ Lô N1, KCN Hòa Xá, xã Mỹ Xá, TP Nam Định bao gồm Nguyên vật liệu (Sợi PE, PC, thuốc nhuộm, hóa chất), sợi thành phẩm, vải các loại (vải thô, vải nhuộm...) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số phát hành BA 910470; Số vào sổ cấp GCN: CI000116; Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định; cấp ngày 20/12/2010; Cấp cho: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định.

Hợp đồng cấp tín dụng số 15764.20.775.3388315.TD ngày 17/04/2020, giá trị hạn mức tín dụng 1: 18.500.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 17.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 37.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 2.000.000.000 đồng. Giá trị hạn mức tín dụng trên đây đã bao gồm toàn bộ nghĩa vụ của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 15519.19.775.3388315.TD ký ngày 08/05/2019 giữa ngân hàng và Công ty. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến 10/04/2020. Lãi suất theo văn bản nhận nợ ký với Ngân hàng TMCP Quân đội. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại địa chỉ Lô N1, KCN Hòa Xá, xã Mỹ Xá, TP Nam Định bao gồm Nguyên vật liệu (Sợi PE, PC, thuốc nhuộm, hóa chất), sợi thành phẩm, vải các loại (vải thô, vải nhuộm...) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số phát hành BA 910470; Số vào sổ cấp GCN: CI000116; Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định; cấp ngày 20/12/2010; Cấp cho: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 3501-LAV-202000716 ngày 14/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công hàng dệt may;
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 14/05/2021;
- + Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Hạn mức cho vay: 2.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh 0 đồng, Mức giải ngân tối đa áp dụng hiện tại: 1.300.000.000 đồng.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ các máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 3501/67/2020/TT/HĐBĐ ngày 13/05/2020 với tổng giá trị tài sản 875.000.000 đồng, việc định giá tài sản được ghi trong Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 11/05/2020 với giá trị tài sản được xác định tại thời điểm hiện tại.

**c) Vay là các bên liên quan : Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**17. Phải trả khác**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.423.887.943</b>	<b>25.112.990.827</b>
Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5.549.689.033	2.504.355.504
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.008.000	54.008.000
Phải trả, phải nộp khác	3.820.190.910	22.554.627.323
Vật tư nhập kho chưa có hóa đơn giá trị gia tăng	46.982.592	5.556.157.662
Cổ tức phải trả	1.946.700.000	12.436.345.176
Phí bảo trì nhà chung cư	-	1.436.543.128
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.826.508.318	3.125.581.357
<b>b) Dài hạn</b>	<b>998.000.000</b>	<b>998.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.421.887.943</b>	<b>26.110.990.827</b>

**18. Dự phòng phải trả**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng phải trả tiền lương	-	3.982.633.732
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa tài sản	1.775.806.404	-
<b>Cộng</b>	<b>1.775.806.404</b>	<b>3.982.633.732</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>26.263.305.783</b>	<b>198.763.305.783</b>
- Lãi trong năm trước	-	5.277.878.494	5.277.878.494
- Chia cổ tức	-	(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	(6.760.891.662)	(6.760.891.662)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>7.530.292.615</b>	<b>180.030.292.615</b>
- Lãi trong kỳ	-	8.369.979.933	8.369.979.933
- Chia cổ tức (*)	-	(1.725.000.000)	(1.725.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.552.878.496)	(3.552.878.496)
- Tăng khác (**)	-	1.050.821.887	1.050.821.887
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>11.673.215.939</b>	<b>184.173.215.939</b>

(\*) Công ty chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2020.

(\*\*) Tăng khác là phần sở hữu theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty CP 199 lần đầu được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	123.711.900.000
Công ty Cổ phần Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp cổ đông khác	43.788.100.000	43.788.100.000
<b>Cộng</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>172.500.000.000</b>

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>172.500.000.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.725.000.000</b>	<b>17.250.000.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	01/01/2020	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển	56.997.798.914	-	-	56.997.798.914
<b>Cộng</b>	<b>56.997.798.914</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>56.997.798.914</b>

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	30/06/2020	01/01/2020
USD	38.542,89	91.850,91

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	336.277.521.149	385.668.897.479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.909.650.635	6.346.670.859
<b>Cộng</b>	<b>408.187.171.784</b>	<b>392.015.568.338</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	134.144.178	-
<b>Cộng</b>	<b>134.144.178</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hoá, thành phẩm	271.057.540.716	335.589.996.292
Giá vốn cung cấp dịch vụ	57.334.705.657	1.980.400.129
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.246.948.961	-
<b>Cộng</b>	<b>335.639.195.334</b>	<b>337.570.396.421</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	61.618.786	168.805.197
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	238.680.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.737.333	86.895.636
<b>Cộng</b>	<b>64.356.119</b>	<b>494.380.833</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.572.423.696	2.955.662.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	62.127.699	38.167.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	36.542.426	470.507.201
<b>Cộng</b>	<b>2.671.093.821</b>	<b>3.464.337.336</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền cho thuê nhà công vụ	181.394.090	182.308.180
Thanh lý tài sản	-	587.066.667
Xử lý công nợ	76.855.573	-
Thu nhập từ tiền bồi thường nhận được	254.825.995	-
Thu nhập khác	110.180.072	100.800.803
<b>Cộng</b>	<b>623.255.730</b>	<b>870.175.650</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí phạt truy thu thuế	498.110.917	3.241.295
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	914.814.078
Chậm nộp bảo hiểm	24.174.913	-
Chi phí khác	65.016.689	153.720.095
<b>Cộng</b>	<b>587.302.519</b>	<b>1.071.775.468</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>8.567.208.003</b>	<b>9.136.917.851</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.145.904.901	1.293.185.832
Chi phí vật liệu, bao bì	1.281.778.524	1.778.209.213
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39.527.695	1.495.350
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.871.194	31.699.739
Chi phí bảo hành	650.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.216.240.271	4.545.844.536
Chi phí bằng tiền khác	3.816.235.418	1.486.483.181
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>49.131.087.799</b>	<b>32.330.036.776</b>
Chi phí nhân viên quản lý	26.205.817.791	18.763.115.943
Chi phí vật liệu quản lý	367.254.913	733.842.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.225.592.544	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.117.847.438	2.220.207.965
Thuế, phí và lệ phí	912.697.205	1.066.648.209
Chi phí dự phòng	1.448.762.388	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.804.042.090	2.464.182.645
Chi phí bằng tiền khác	13.049.073.430	7.082.039.253
<b>Cộng</b>	<b>57.698.295.802</b>	<b>41.466.954.627</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.254.346.911	1.535.879.699
<b>Cộng</b>	<b>3.254.346.911</b>	<b>1.535.879.699</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.369.979.933	8.270.781.270
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.776.439.248)	(2.233.110.943)
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(1.776.439.248)	(2.233.110.943)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.776.439.248)	(2.233.110.943)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.593.540.685	6.037.670.327
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.250.000	17.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	382,23	350,01

(\*) Do chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 nên Công ty đã tạm tính theo mức tính của năm 2019.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	80.459.221.274	174.822.421.971
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	126.169.941.785	175.764.726.478

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Cục Hậu Cần – Tổng Cục Hậu Cần  
Cục Quân Nhu – Tổng Cục Hậu Cần  
Công ty CP 22  
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28  
Công ty CP 26  
Công ty Cổ phần 199

**Mối quan hệ**

Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng  
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng  
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng  
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng  
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng  
Công ty liên kết



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**(\*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>	<b>5.403.257.363</b>	<b>1.665.652.346</b>
Công ty Cổ phần 199	4.795.362	188.490.909
Công ty CP 22	145.454.545	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	5.224.541.292	1.238.858.182
Công ty CP 26	28.466.164	238.303.255
<b>Bán hàng</b>	<b>197.958.183.617</b>	<b>211.573.053.308</b>
Công ty Cổ phần 199	393.779.998	-
Cục Hậu Cần – Tổng Cục Hậu Cần	209.003.954	92.755.621
Cục Quân Nhu – Tổng Cục Hậu Cần	180.967.375.429	211.376.247.527
Công ty CP 22	8.272.732	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	12.172.821.204	36.526.364
Công ty CP 26	4.206.930.300	67.523.796
<b>Bán và cho thuê tài sản</b>	<b>4.795.362</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần 199	4.795.362	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>-</b>	<b>199.080.000</b>
Công ty Cổ phần 199	-	199.080.000

**\*) Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>5.274.898</b>	<b>4.688.690.029</b>
Công ty Cổ phần 199	5.274.898	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	126.943.880
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu cần	-	3.217.117.445
Công ty CP 26	-	1.344.628.704
<b>Phải thu khác</b>	<b>654.544.760</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần 22	654.544.760	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>3.433.924.415</b>	<b>1.441.851.583</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.433.924.415	1.441.851.583
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>58.844.504.491</b>	<b>1.940.427.180</b>
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu cần	58.844.504.491	1.940.427.180
<b>Vay</b>	<b>9.660.000.000</b>	<b>10.765.393.400</b>
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu cần	9.660.000.000	10.765.393.400

**(\*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.590.533.216	2.311.896.320
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	883.819.631	1.267.656.839
<b>Cộng</b>	<b>2.474.352.847</b>	<b>3.579.553.159</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	49.071.440.699	94.782.161.210
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	76.001.482.104	26.914.848.405
Nợ thuần	(26.930.041.405)	67.867.312.805
Vốn chủ sở hữu	241.171.014.853	237.028.091.529
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	29%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.001.482.104	26.914.848.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.924.328.912	65.841.795.744
<b>Tổng cộng</b>	<b>158.925.811.016</b>	<b>92.756.644.149</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	49.071.440.699	94.782.161.210
Phải trả người bán và phải trả khác	97.143.240.601	127.962.955.599
Chi phí phải trả	10.996.253.962	8.703.824.258
<b>Tổng cộng</b>	<b>157.210.935.262</b>	<b>231.448.941.067</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	96.145.240.601	998.000.000	97.143.240.601
Chi phí phải trả	10.996.253.962	-	10.996.253.962
Các khoản vay	40.158.712.699	8.912.728.000	49.071.440.699
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	126.964.955.599	998.000.000	127.962.955.599
Chi phí phải trả	8.703.824.258	-	8.703.824.258
Các khoản vay	84.207.133.831	10.575.027.379	94.782.161.210



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/06/2020</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.001.482.104	-	76.001.482.104
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.924.328.912	-	82.924.328.912
<b>01/01/2020</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.914.848.405	-	26.914.848.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.841.795.744	-	65.841.795.744

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần X20 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - chi nhánh Phía Bắc.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20****Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Người lập


**Trần Tiến Dũng**

Kế toán trưởng


**Phan Vũ Thúy Anh****Vũ Văn Nhất**